

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu được thế nào là từ đồng nghĩa. Hiểu được sự phân biệt giữa từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.
- Nâng cao kĩ năng sử dụng từ đồng nghĩa.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đối với từ đồng nghĩa, có những quan niệm rộng hẹp khác nhau. Sự khác nhau một phần do quan niệm nhưng cũng có phần do thuật ngữ. Có người theo một quan niệm hết sức hẹp : Chỉ những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, có thể thay thế nhau trong mọi trường hợp mới là từ đồng nghĩa. SGK theo một quan niệm có phần rộng hơn, được nhiều nhà ngôn ngữ học thừa nhận : Các từ đồng nghĩa có nghĩa tương tự nhau, tức là cùng làm tên gọi một sự vật, hiện tượng, cùng biểu thị một khái niệm. Nghĩa của các từ đồng nghĩa có những nét nghĩa cơ bản giống nhau, nhưng cũng có sắc thái nghĩa khác nhau. Với quan niệm như vậy, rõ ràng thuật ngữ "từ đồng nghĩa" không thật đạt. Tuy nhiên, cho đến nay, Việt ngữ học vẫn chưa tìm được một thuật ngữ lí tưởng hơn. Chúng ta tạm dùng thuật ngữ *từ đồng nghĩa* với cách hiểu đó là những từ *cùng nghĩa* hoặc *gần nghĩa*.

2. SGK phân từ đồng nghĩa thành hai loại : từ đồng nghĩa hoàn toàn (có người gọi là "từ đồng nghĩa tuyệt đối") và từ đồng nghĩa không hoàn toàn (có người gọi là "từ đồng nghĩa bộ phận", "từ đồng nghĩa sắc thái"). Đặc điểm của từ đồng nghĩa hoàn toàn là chỉ cùng một sự vật, hiện tượng, biểu thị cùng một khái niệm và có sắc thái như nhau, trong mọi trường hợp, chúng có thể thay thế cho nhau. Đặc điểm của từ đồng nghĩa không hoàn toàn là chỉ cùng một sự vật, hiện tượng, biểu thị cùng một khái niệm nhưng sắc thái khác nhau.

Học về từ đồng nghĩa, quan trọng là học về lớp từ đồng nghĩa không hoàn toàn, là học để nắm cho được các sắc thái ý nghĩa khác nhau – sự khác nhau nhiều khi rất tế nhị giữa các từ đồng nghĩa.

3. Vì từ có thể có nhiều nghĩa, cho nên một từ có thể tham gia vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau. Ví dụ : Từ *trông* có thể tham gia vào các nhóm từ đồng nghĩa sau đây :

a) *trông* (với nghĩa "nhìn để nhận biết") có các từ đồng nghĩa như : *nhìn, ngó, nhòm, dòm, liếc, ...*

b) *trông* (với nghĩa "coi sóc, giữ gìn cho yên ổn") có các từ đồng nghĩa như : *trông coi, chăm sóc, coi sóc, ...*

c) *trông* (với nghĩa là "mong") có các từ đồng nghĩa như : *mong, hi vọng, trông mong, ...*

4. Khi tìm hiểu về nghĩa của các từ đồng nghĩa, trước hết phải tìm hiểu những nét nghĩa chung của các từ trong nhóm, sau đó mới tìm những nét nghĩa riêng của mỗi từ. Hiểu được những nét nghĩa riêng mới thực sự là nắm được cái đặc sắc của từ đồng nghĩa. Chẳng hạn, phân tích ba từ *cho, biếu, tặng* :

Phần nghĩa chung của ba từ này là : trao cái gì đó cho ai được quyền sử dụng riêng, vĩnh viễn mà không đòi hay đổi lại một cái gì.

Phần nghĩa riêng của mỗi từ :

– **cho** : người trao vật có ngôi thứ cao hơn hoặc ngang với người nhận (*Mẹ cho con tiền ăn sáng ; cho bạn quyển vở, ...*).

– **biếu** : người trao vật có ngôi thứ thấp hơn hoặc ngang bằng người nhận và có thái độ kính trọng đối với người nhận ; vật được trao thường là tiền của (*Con biếu mẹ cái áo len*).

– **tặng** : người trao vật không phân biệt ngôi thứ với người nhận ; vật được trao thường mang ý nghĩa tinh thần để khen ngợi, khuyến khích hay tỏ lòng yêu mến (*Cha tôi được Nhà nước tặng Huân chương Lao động*).

Với 2 tiết học về từ đồng nghĩa, GV chỉ có thể hướng dẫn HS tìm hiểu một số sự khác biệt giữa các từ đồng nghĩa phù hợp với trình độ của HS lớp 7. Không nên cho HS phân tích những nhóm từ đồng nghĩa quá khó. Việc phân biệt các từ đồng nghĩa nên được tiếp tục học ở phần Chú thích văn bản và qua sự giao tiếp xã hội.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu thế nào là từ đồng nghĩa.

Cho HS đọc lại bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* của Tương Như và tìm các từ đồng nghĩa của mỗi từ *rọi*, *trông* với nghĩa ở trong bài. Từ đồng nghĩa với *rọi* là *chiếu*. Từ đồng nghĩa với *trông* là *nhìn*. Hai từ này HS dễ tìm ra vì chúng có thể thay thế *rọi* và *trông* ở trong bài. Nếu thoát khỏi sự ràng buộc của ngữ cảnh, với nghĩa là "chiếu ánh sáng vào một vật nào đó" thì *rọi* còn một từ đồng nghĩa nữa là *soi*; với nghĩa là "nhìn để nhận biết" thì *trông* còn có những từ đồng nghĩa khác như *ngó*, *nhòm*, *liếc*, ...

Khái niệm từ đồng nghĩa, HS đã học ở bậc Tiểu học, vì vậy thao tác phân tích trên cốt để nhắc lại định nghĩa về từ đồng nghĩa. Ở lớp 7, tiến thêm một bước, cung cấp cho HS thêm một kiến thức mới : Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau. Cho HS tìm các từ đồng nghĩa với từ *trông* ở nghĩa *a* và nghĩa *b* là để đi đến nhận thức đó (xem mục 3, phần Những điều cần lưu ý).

Từ những quan sát trên, GV cho HS rút ra kết luận như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về các loại từ đồng nghĩa.

Cho HS quan sát, gợi dẫn HS nhận thức được *quả* và *trái* trong hai ví dụ đã cho ở câu 1 là những từ đồng nghĩa hoàn toàn. Câu hỏi 2 nhằm gợi dẫn HS thấy nghĩa của *bỏ mạng* và *hi sinh* có chỗ giống nhau nhưng cũng có chỗ khác nhau. *Bỏ mạng* và *hi sinh* đều có nghĩa là "chết", nhưng *bỏ mạng* có nghĩa là "chết vô ích" (mang sắc thái khinh bỉ), còn *hi sinh* là "chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao cả" (mang sắc thái kính trọng).

Từ những quan sát trên, HS có thể rút ra kết luận về các loại từ đồng nghĩa như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 3. Tìm hiểu việc sử dụng từ đồng nghĩa.

GV cho HS thử thay các từ đồng nghĩa *quả* và *trái*, *bỏ mạng* và *hi sinh* trong các ví dụ ở phần II và rút ra nhận xét. *Trái* và *quả* có thể thay thế cho nhau. Còn *bỏ mạng* và *hi sinh* thì không thể thay thế cho nhau vì sắc thái biểu cảm khác nhau. Điều này chứng tỏ có trường hợp từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau nhưng cũng có những trường hợp từ đồng nghĩa không thể thay thế cho nhau.

Câu hỏi 2 cốt để gợi dẫn HS thấy rằng có khi hai hoặc nhiều từ đồng nghĩa có thể thay thế nhau nhưng cân nhắc kĩ vẫn có thể chọn trong số đó một từ diễn đạt hay nhất. *Chia tay* và *chia li* đều có nghĩa là "rời nhau, mỗi người đi một nơi" nhưng đoạn trích *Chinh phụ ngâm khúc* lấy tiêu đề là *Sau phút chia li* thì hay hơn là *Sau phút chia tay* vì từ *chia li* vừa mang sắc thái cổ xưa vừa diễn tả được cái cảnh ngộ bi sâu của người chinh phụ.

Cuối cùng, GV cho HS tổng kết lại những điều cần lưu ý trong việc sử dụng từ đồng nghĩa như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

Hoạt động 4. Hướng dẫn HS làm bài tập (trang 115 – 116, SGK). GV tùy thời gian mà bố trí những bài tập làm ở lớp và những bài tập làm ở nhà.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1.

gan dạ – dũng cảm

chó biển – hải cẩu

nhà thơ – thi sĩ

đòi hỏi – yêu cầu

mổ xẻ – phẫu thuật

năm học – niên khoá

của cải – tài sản

loài người – nhân loại

nước ngoài – ngoại quốc

thay mặt – đại diện

Bài tập 2.

máy thu thanh – ra-đi-ô

xe hơi – ô tô

sinh tố – vi-ta-min

dương cầm – pi-a-nô

Bài tập 3. Làm theo mẫu.

Bài tập 4.

Mẫu :

– Món quà anh gửi, tôi đã **đưa** tận tay chị ấy rồi.

– Món quà anh gửi, tôi đã **trao** tận tay chị ấy rồi.

– Bố tôi **đưa** khách ra đến cổng rồi mới trở về.

– Bố tôi **tiễn** khách ra đến cổng rồi mới trở về.

Bài tập 5.

– ăn, xoi, chén

ăn : sắc thái bình thường.

xoi : sắc thái lịch sự, xã giao.

chén : sắc thái thân mật, thông tục.

– cho, tặng, biếu (xem mục 4, phần Những điều cần lưu ý)

– yếu đuối, yếu ớt

yếu đuối : sự thiếu hẳn sức mạnh về thể chất hoặc tinh thần.

yếu ớt : yếu đến mức sức lực hoặc tác dụng coi như không đáng kể.

Yếu ớt không nói về trạng thái tinh thần. Người ta nói : *tình cảm yếu đuối* chứ không nói : *tình cảm yếu ớt*.

– xinh, đẹp

xinh : chỉ người còn trẻ, hình dáng nhỏ nhắn, ưa nhìn.

đẹp : có ý nghĩa chung hơn, mức độ cao hơn *xinh*.

– tu, nhấp, nốc. Ba từ này khác nhau về nét nghĩa cách thức hoạt động.

tu : uống nhiều, liên một mạch, bằng cách ngậm trực tiếp vào miệng chai hay vòi ăm.

nhấp : uống từng chút một bằng cách chỉ hớp ở đầu môi, thường là để cho biết vị.

nốc : uống nhiều và hết ngay trong một lúc một cách thô tục.

Bài tập 6.

a) Điền *thành quả* vào câu đầu, *thành tích* vào câu thứ hai.

b) Điền *ngoan cố* vào câu đầu, *ngoan cường* vào câu thứ hai.

c) Điền *nghĩa vụ* vào câu đầu, *nhiệm vụ* vào câu thứ hai.

d) Điền *giữ gìn* vào câu đầu, *bảo vệ* vào câu thứ hai.

Bài tập 7.

a) Điền *đối xử / đối đãi* vào câu đầu, *đối xử* vào câu thứ hai.

b) Điền *trọng đại / to lớn* vào câu đầu, *to lớn* vào câu thứ hai.

Bài tập 8. GV lưu ý HS tìm hiểu sắc thái biểu cảm của *tâm thường* và *hậu quả* trước lúc đặt câu.

Bài tập 9.

– *Hưởng lạc* nên thay bằng *hưởng thụ*.

– *Bao che* nên thay bằng *che chở*.

– *Giảng dạy* nên thay bằng *dạy*.

– *Trình bày* nên thay bằng *trưng bày*.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*, Sdd.
2. Nguyễn Đức Tôn, *Vấn đề dạy từ đồng nghĩa ở trường Trung học cơ sở*, trong "Tiếng Việt trong trường học", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
3. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Sdd.